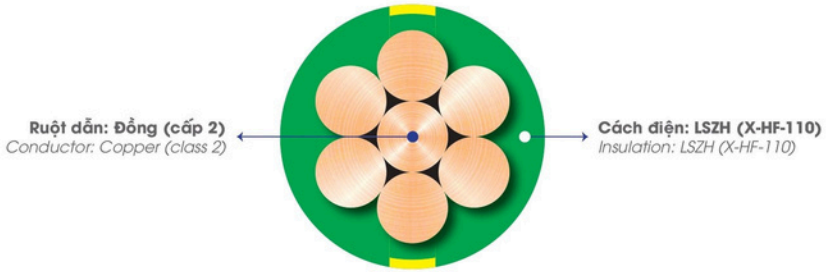
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ
(Cu/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 2), CÁCH ĐIỆN LSZH (X-HF-110)

LV POWER CABLES
(Cu/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 2), LSZH (X-HF-110) INSULATED





TIÊU CHUẨN:
- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

STANDARD:
- AS/NZS 5000.1; AS/NZS 1125; IEC 60332-1
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

NHẬN BIẾT:
- Màu cách điện: Màu đỏ, vàng, đen, trắng, nâu, xanh và xanh lá sọc vàng.

INDENTIFICATION:
- Insulation color: Red, yellow, black, white, brown, blue and green - yellow.

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:
- Cấp điện áp Uo/U: 0.6/1kV
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 110°C.
- Cáp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm nên khó bắt cháy.
- Cáp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:
- Rated voltage Uo/U: 0.6/1kV
- Maximum conductor temperature in normal operation 110°C.
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.

ỨNG DỤNG:
- Sử dụng làm cáp phân phối trong điều kiện được bảo vệ, tránh tác động môi trường.

APPLICATION:
- It is applied in weather protective environment and use for power distributed cable.

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Số sợi / Đường kính sợi	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C			
Nominal area	Number / Dia. of wire	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm²	N°/mm	mm	Ω/km	mm	kg/km	kg/km
1	7/ 0.42	1.3	18.1	0.7	2.7	18
1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	2.9	20
2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	3.4	32
4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	4.0	48
6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	4.5	68
10	7/ cc	4.1	1.83	0.7	5.4	106

"cc" Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt / Circular Compacted Stranded Conductor.
(*) Giá trị tham khảo / Reference value.